

顺序号	Qty	说明	价格	
* * * * * * 141901 *	73	40 WH C2/C3 SROY		
* * * * * * 141902 *	66	2	*	*
* * * * * * 141903 * * * * *	65	204 Skins	*	*
141904	58	40 WH C2/C3 SROY 轻薄		
* * * * * * 141905 *	79	40 WH C1/C2 SAGA		
* * * * * * 141906 *	72	2	*	*
* * * * * * 141907 *	59	3	*	*
* * * * * * 141908 * * * * *	24	234 Skins	*	*
* * * * * * 141909 *	79	40 WH C3/C4 SAGA		
* * * * * * 141910 * * * * *	64	143 Skins	*	*
141911	67	40 WH C1/C2 SAGA 轻薄		
141912	77	40 WH C3/C4 SAGA 轻薄		
* * * * * * 141913 *	85	40 WH C2/C3 SI		
* * * * * * 141914 * * * * *	54	139 Skins	*	*
141915	66	40/30 WH C3/C4 II		
* * * * * * 141916 *	79	30 WH C1/C2 SROY		
* * * * * * 141917 * * * * *	45	124 Skins	*	*
* * * * * * 141918 *	79	30 WH C3/C4 SROY		
* * * * * * 141919 * * * * *	44	123 Skins	*	*
141920	62	30 WH C2/C3 SROY 轻薄		

SEP22 2021 - 2022

白色芬兰貉子

已认证

顺序号	Qty	说明	价格	
* * * * * * 141921 *	85	30 WH C1/C2 SAGA		
* * * * * * 141922 *	78	2	*	*
* * * * * * 141923 * * * * * * * * * *	50	213 Skins	*	*
* * * * * * 141924 *	78	30 WH C3/C4 SAGA		
* * * * * * 141925 *	78	2	*	*
* * * * * * 141926 * * * * *	78	234 Skins	*	*
141927	94	30 WH C1/C2 SAGA 轻薄		
* * * * * * 141928 *	91	30 WH C3/C4 SAGA 轻薄		
* * * * * * 141929 * * * * *	65	156 Skins	*	*
141930	75	30 WH C1/C2 SI		
* * * * * * 141931 *	74	20 WH C2/C3 SROY		
* * * * * * 141932 * * * * *	24	98 Skins	*	*
141933	37	20 WH C2/C3 SROY 轻薄		
141934	89	20 WH C1/C2 SAGA		
* * * * * * 141935 *	91	20 WH C3/C4 SAGA		
* * * * * * 141936 * * * * *	37	128 Skins	*	*
* * * * * * 141937 *	97	20 WH C2/C3 SAGA 轻薄		
* * * * * * 141938 * * * * *	56	153 Skins	*	*
141939	89	20/0 WH C3/C4 II		
141940	106	0 WH C2/C3 SAGA		

顺序号	Qty	说明	价格	
141941	37	0 SAGA WH 轻薄 C2/C3		
141942	40	0 SI WH C2/C3		
141943	42	1/2 SAGA WH C2/C3		
141944	31	1/2 SI WH C2/C3		
		白色芬兰貉子 等外皮		已认证
141946	54	20/0 (S) WH CHIP1 C2/C3		
141947	35	40 (S) WH CHIP2 C2/C3		
141948	41	40 (SI) WH CHIP2 C2/C3		
141949	23	40/30 (SI) WH CHIP2 C2/C3		
141950	67	30 (S) WH CHIP2 C2/C3		
141951	80	30 (SI) WH CHIP2 C2/C3		
141952	41	20 (S) WH CHIP2 C2/C3		
141953	58	20 (SI) WH CHIP2 C2/C3		
141954	36	20/0 (S) WH CHIP2 C2/C3		
141955	49	0/1 (S) WH CHIP2 C2/C3		
141956	30	20/0 (SI) WH CHIP3 C2/C3		
141957	34	40/30 (SI) WH CHIP4 C2/C3		
141958	20	20/0 (SI) WH CHIP4 C2/C3		
141959	41	30/20 (II) WH CHIP5 C2/C3		
141960	11	20/0 (SI) WH CHIP5 C2/C3		

SEP22 2021 - 2022

白色芬兰貉子

已认证 等外皮

顺序号	Qty	说明	价格	
141961	32	20/0 (SI) WH CHIP5 C2/C3		
141962	44	30/20 (II) WH CHIP6 C2/C3		
141963	18	20/0 (II) WH CHIP6 C2/C3		
141964	27	0/1 (II) WH CHIP6 C2/C3		
141965	16	20/0 (SI) WH SHE2 C2/C3		
141966	60	40/30 (S) WH SPT2 C2/C3		
141967	34	20 (S) WH SPT2 C2/C3		
141968	43	20/0 (SI) WH SPT2 C2/C3		
141969	36	30/20 (SI) WH LDAM1 C2/C3		
		白色芬兰貉子 等外种皮		已认证
141971	50	20/0 (II) WH CHIP6 C2/C3		
		白色芬兰貉子 夏季皮		已认证
141973	8	0/1 WH CHIP3 C2/C3		